

## **THÔNG BÁO**

### **Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2015 – 2021; Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lần 1, 2 năm 2022 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Tủa Chùa**

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh quy định số lần, thời gian, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2015 – 2021; tạm ứng tiền chi trả DVMTR lần 1, 2 năm 2022 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tủa Chùa, cụ thể như sau:

#### **1. Thời gian chi trả**

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong quý IV năm 2022.

#### **2. Diện tích rừng được chi trả**

- Diện tích rừng thanh toán năm 2015 - 2021: 715,8030 ha

*(có biểu 03 chi tiết kèm theo)*

- Diện tích rừng tạm ứng lần 1, 2 năm 2022: 20.965,8490 ha, trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện tạm ứng: 19.529,2006 ha

+ Diện tích chưa đủ điều kiện tạm ứng: 1.436,6484 ha

*(có biểu 01, 02 chi tiết kèm theo)*

#### **3. Tổng số tiền được chi trả: 8.882.185.447 đồng, trong đó:**

- Số tiền thanh toán năm 2015 - 2021: **495.845.847** đồng

*(có biểu 03 chi tiết kèm theo)*

- Số tiền tạm ứng lần 1, 2: **8.386.339.600** đồng

+ Số tiền đủ điều kiện tạm ứng lần 1, 2 năm 2022: **7.811.680.240** đồng

*(có biểu 01 chi tiết kèm theo)*

+ Số tiền chưa đủ điều kiện tạm ứng lần 1, 2 năm 2022: **574.659.360** đồng  
(có biểu 02 chi tiết kèm theo)

#### 4. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND các xã, thị trấn:

+ Niêm yết công khai, thông báo đến các chủ rừng biểu thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2015 – 2021; tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lần 1, 2 năm 2022 lưu vực Sông Đà trên Bảng thông báo chính sách chi trả DVMTR tại UBND xã, thị trấn;

+ Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi ngân hàng có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã, thị trấn;

- Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng trên địa bàn các xã, thị trấn;

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn nhận tiền DVMTR tại UBND xã, thị trấn trong ngày giao dịch của Ngân hàng Chính sách xã hội, nhận tiền khi ngân hàng có thông báo chi trả;

+ Đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản, nhanh chóng mở tài khoản ngân hàng để Quỹ làm căn cứ chi trả tiền DVMTR theo quy định;

+ Đối với các chủ rừng có diện tích đang nghi ngờ biến động. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tạm thời chưa chi tạm ứng tiền DVMTR lần 1, 2 năm 2022, Quỹ sẽ tiến hành chi trả vào đợt thanh toán năm 2022 sau khi kiểm tra, xác minh diện tích rừng.

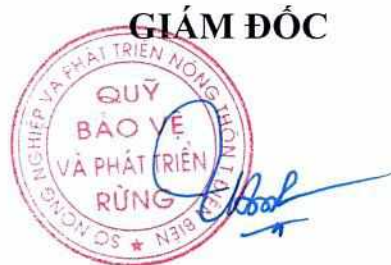
**Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326771661**

Trên đây là thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2015 – 2021; tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lần 1, 2 năm 2022 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Tủa Chùa. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động thực hiện./. *Nb*

#### Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tủa Chùa;
- P.CT UBND huyện phụ trách lĩnh vực Nông - Lâm;
- Hạt Kiểm lâm huyện Tủa Chùa;
- Phòng giao dịch NHCSXH huyện Tủa Chùa (phối hợp);
- UBND các xã, thị trấn huyện Tủa Chùa;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn>;
- Lưu: VT, KH-KT. *Sm*

(B/c)



**Đặng Thị Thu Hiền**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, TIỀN ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022  
 HUYỆN TỬA CHÙA**

(Kèm theo Thông báo số **429** /TB-QBVR ngày **23** /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
1	Xã Trung Thu	2.028,515	2.021,4455	400.000	808.578.200	
2	Xã Xá Nhè	1.047,698	1.046,6759	400.000	418.670.360	
3	Xã Tả Sìn Thàng	1.329,214	1.329,2140	400.000	531.685.600	
4	Xã Mường Báng	1.305,212	1.301,1814	400.000	520.472.560	
5	Thị trấn Tủa Chùa	276,526	273,3176	400.000	109.327.040	
6	Xã Huổi Sớ	1.847,629	1.847,6290	400.000	739.051.600	
7	Xã Lao Xả Phình	1.780,550	1.780,5500	400.000	712.220.000	
8	Xã Mường Đun	1.535,700	1.535,7000	400.000	614.280.000	
9	Xã Sín Chải	2.411,003	2.411,0030	400.000	964.401.200	
10	Xã Sính Phình	1.762,389	1.759,4520	400.000	703.780.800	
11	Xã Tả Phìn	1.387,739	1.387,7390	400.000	555.095.600	
12	Xã Tủa Thàng	2.835,773	2.835,2932	400.000	1.134.117.280	
<b>Tổng cộng</b>		<b>19.547,948</b>	<b>19.529,2006</b>		<b>7.811.680.240</b>	

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, TIỀN KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022**  
**HUYỆN TỬA CHÙA**

(Kèm theo Thông báo số *429* /TB-QBVR ngày *23* /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
1	Xã Xá Nhè	4,004	3,9651	400.000	1.586.040	
2	Xã Mường Báng	2,954	2,7879	400.000	1.115.160	
3	Xã Sín Chải	658,528	658,5280	400.000	263.411.200	
4	Thị trấn Tủa Chùa	5,741	5,3414	400.000	2.136.560	
5	Xã Huổi Sớ	0,753	0,7530	400.000	301.200	
6	Xã Sính Phình	766,799	764,6853	400.000	305.874.120	
7	Xã Tủa Thàng	0,653	0,5877	400.000	235.080	
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.439,432</b>	<b>1.436,6484</b>		<b>574.659.360</b>	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

*Biểu: 03*  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, TIỀN ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2015-2021  
 HUYỆN TỬA CHÙA**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=6-7]
<b>I</b>	<b>Lưu vực Sông Đà</b>	<b>715,848</b>	<b>715,8030</b>		<b>492.341.237</b>	<b>1.320.600</b>	<b>491.020.637</b>
1	Xã Trung Thu	146,661	146,6610	674.910	98.982.976		98.982.976
2	Xã Tả Sìn Thàng 2017	3,998	3,9980	558.393	2.232.455	1.199.400	1.033.055
	Xã Tả Sìn Thàng 2018-2021	3,998	3,9980	2.660.698	10.637.471		10.637.471
	Xã Tả Sìn Thàng 2021	47,580	47,5800	674.910	32.112.218		32.112.218
3	Thị Trấn Tủa Chùa 2018	0,404	0,4040	777.876	314.262	121.200	193.062
	Thị Trấn Tủa Chùa 2019-2021	0,404	0,4040	1.882.822	760.660		760.660
	Thị Trấn Tủa Chùa 2021	3,010	2,9650	674.910	2.001.108		2.001.108
4	Xã Huổi Sớ	83,870	83,8700	674.910	56.604.702		56.604.702
5	Xã Lao Xả Phình	207,830	207,8300	674.910	140.266.545		140.266.545
6	Xã Sín Chải	217,070	217,0700	674.910	146.502.714		146.502.714
7	Xã Sính Phình 2019-2021	1,023	1,0230	1.882.822	1.926.127		1.926.127

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=6-7]
<b>II</b>	<b>Lưu vực nhà máy nước</b>	<b>0,404</b>	<b>0,4040</b>		<b>420.250</b>	-	<b>420.250</b>
1	Thị Trấn Tủa Chùa 2015-2021	0,404	0,4040	1.040.222	420.250		420.250
<b>III</b>	<b>Lưu vực Nậm Mu 2</b>	<b>3,818</b>	<b>3,7730</b>		<b>430.445</b>	-	<b>430.445</b>
1	Thị Trấn Tủa Chùa 2018-2021	0,404	0,4040	337.428	136.321		136.321
	Thị Trấn Tủa Chùa 2021	3,414	3,3690	87.303	294.124		294.124
<b>IV</b>	<b>Lưu vực Trung Thu</b>	<b>57,061</b>	<b>57,016</b>		<b>3.974.516</b>	-	<b>3.974.516</b>
1	Xã Sính Phình 2017-2021	1,023	1,0230	301.834	308.776		308.776
2	Xã Trung Thu	52,22	52,2200	63.750	3.329.025		3.329.025
3	Thị Trấn Tủa Chùa 2017-2021	0,404	0,4040	301.834	121.941		121.941
	Thị Trấn Tủa Chùa 2021	3,414	3,3690	63.750	214.774		214.774
<b>Tổng cộng: I + II + III + IV</b>					<b>497.166.447</b>	<b>1.320.600</b>	<b>495.845.847</b>

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, TIỀN ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022  
HUYỆN TỬA CHÙA**

**Chi trả qua tài khoản ngân hàng chính sách xã hội**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-OBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
1	Xã Trung Thu	1.885,614	1.878,6645	400.000	751.465.800	
2	Xã Xá Nhè	873,382	872,4877	400.000	348.995.080	
3	Xã Tả Sin Thàng	1.279,428	1.279,4280	400.000	511.771.200	
4	Xã Mường Báng	1.212,720	1.209,8176	400.000	483.927.040	
5	Thị Trấn Tủa Chùa	246,554	243,5158	400.000	97.406.320	
6	Xã Huổi Sớ	1.763,759	1.763,7590	400.000	705.503.600	
7	Xã Lao Xả Phình	1.579,200	1.579,2000	400.000	631.680.000	
8	Xã Mường Đun	1.458,577	1.458,5770	400.000	583.430.800	
9	Xã Sín Chải	2.198,963	2.198,9630	400.000	879.585.200	
10	Xã Sính Phình	1.634,661	1.632,2954	400.000	652.918.160	
11	Xã Tả Phìn	1.229,673	1.229,6730	400.000	491.869.200	
12	Xã Tủa Thàng	2.608,915	2.608,4352	400.000	1.043.374.080	
<b>Tổng cộng</b>		<b>17.971,446</b>	<b>17.954,8162</b>		<b>7.181.926.480</b>	

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, TIỀN ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG  
THANH TOÁN NĂM 2017-2021, HUYỆN TỬA CHÙA**

(Kèm theo Thông báo số 429/TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>I</b>	<b>Lưu vực Sông Đà</b>	<b>1,023</b>	<b>1,0230</b>		<b>1.926.127</b>	
1	Xã Sinh Phình 2019-2021	1,023	1,0230	1.882.822	1.926.127	
<b>II</b>	<b>Lưu vực Trung Thu</b>	<b>1,023</b>	<b>1,0230</b>		<b>308.776</b>	
1	Xã Sinh Phình 2017-2021	1,023	1,0230	301.834	308.776	
<b>Tổng cộng: I + II</b>					<b>2.234.903</b>	



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Biểu 01  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429/TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Lao Xả Phình

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (1HGĐ + 5CĐ)	1.579,200	1.579,2000		631.680.000	
I	HỘ GIA ĐÌNH: 01 HGĐ	1,376	1,3760		550.400	
1	Ly A Chua	1,376	1,3760	400.000	550.400	
II	CỘNG ĐỒNG: 05 CĐ	1.577,824	1.577,8240		631.129.600	
1	Cáng Phình	135,680	135,6800	400.000	54.272.000	
2	Chèo Chử Phình	100,993	100,9930	400.000	40.397.200	
3	Lâu Câu Phình	380,517	380,5170	400.000	152.206.800	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
4	Thôn 1	859,564	859,5640	400.000	343.825.600	
5	Thôn 2 + 3	101,070	101,0700	400.000	40.428.000	
<b>B</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>	<b>201,350</b>	<b>201,3500</b>		<b>80.540.000</b>	
1	UBND xã Lao Xả Phình	201,350	201,3500	400.000	80.540.000	
<b>Tổng cộng: A + B</b>		<b>1.780,550</b>	<b>1.780,5500</b>		<b>712.220.000</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Mường Báng

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	<b>NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (35HGĐ + 12CĐ)</b>	<b>1.212,720</b>	<b>1.209,8176</b>		<b>483.927.040</b>	
I	<b>Hộ gia đình: 35 HGĐ</b>	<b>42,476</b>	<b>40,0179</b>		<b>16.007.160</b>	
	<b>Bản Tiên Phong (09 HGĐ)</b>	<b>6,173</b>	<b>5,5557</b>		<b>2.222.280</b>	
1	Lò Văn Chức	0,154	0,1386	400.000	55.440	
2	Lò Văn Nhân	0,320	0,2880	400.000	115.200	
3	Lò Văn Viên	0,581	0,5229	400.000	209.160	
4	Lò Văn Hín	0,288	0,2592	400.000	103.680	
5	Tòng Văn Chính	2,320	2,0880	400.000	835.200	
6	Tòng Văn Pâng	0,874	0,7866	400.000	314.640	
7	Tòng Văn Siên	0,216	0,1944	400.000	77.760	
8	Tòng Văn Sơn	1,120	1,0080	400.000	403.200	
9	Tòng Văn Thật	0,300	0,2700	400.000	108.000	
	<b>Bản Phai Tung (15 HGĐ)</b>	<b>22,370</b>	<b>20,7080</b>		<b>8.283.200</b>	
10	Điều Chính Tân	1,495	1,3455	400.000	538.200	
11	Điều Ngọc Giang	0,898	0,8082	400.000	323.280	
12	Lò Văn Thật	1,103	0,9927	400.000	397.080	
13	Mào Văn Khăm	0,830	0,7470	400.000	298.800	Chi trả qua tài khoản vợ Điều Thị Vin

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
14	Mào Văn Khím	1,843	1,6587	400.000	663.480	
15	Mào Văn Nguyễn	0,956	0,8604	400.000	344.160	
16	Quảng Văn Thuận	0,267	0,2403	400.000	96.120	
17	Tòng Văn Chơi	0,812	0,7308	400.000	292.320	
18	Tòng Văn Hoạch	0,489	0,4401	400.000	176.040	
19	Tòng Văn Hợp	0,482	0,4338	400.000	173.520	
20	Tòng Văn Tân	2,730	2,4570	400.000	982.800	
21	Tòng Văn Thông	0,642	0,5778	400.000	231.120	
22	Tòng Văn Thuyền	0,559	0,5031	400.000	201.240	
23	Tòng Văn Thương	0,799	0,7191	400.000	287.640	
24	Lò Văn Siện	8,465	8,1935	400.000	3.277.400	
<b>Bản Nong Hung (03 HGĐ)</b>		<b>2,843</b>	<b>2,8430</b>		<b>1.137.200</b>	
25	Tòng Văn Thọc	2,014	2,0140	400.000	805.600	
26	Lò Văn Tỏi	0,139	0,1390	400.000	55.600	
27	Giàng A Gàng	0,690	0,6900	400.000	276.000	
<b>Háng Trở (01 HGĐ)</b>		<b>0,632</b>	<b>0,5688</b>		<b>227.520</b>	
28	Mùa A Chinh	0,632	0,5688	400.000	227.520	
<b>Háng Tư Mang (01 HGĐ)</b>		<b>0,942</b>	<b>0,9420</b>		<b>376.800</b>	
29	Vàng A Lữ	0,942	0,9420	400.000	376.800	
<b>Phiêng Bung (01 HGĐ)</b>		<b>1,156</b>	<b>1,0404</b>		<b>416.160</b>	
30	Giàng A Tùng	1,156	1,0404	400.000	416.160	
<b>Sông Ún (04 HGĐ)</b>		<b>5,237</b>	<b>5,2370</b>		<b>2.094.800</b>	
31	Chang A Chua	0,785	0,7850	400.000	314.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
32	Chang A Di	0,922	0,9220	400.000	368.800	
33	Giàng A Sinh	2,237	2,2370	400.000	894.800	
34	Hờ A Súa	1,293	1,2930	400.000	517.200	
<b>Thôn Hừa Ngài I (01 HGĐ)</b>		<b>3,123</b>	<b>3,1230</b>		<b>1.249.200</b>	
35	Vừ A Di	3,123	3,1230	400.000	1.249.200	
<b>II</b>	<b>Cộng đồng dân cư: 12 CĐ</b>	<b>1.170,244</b>	<b>1.169,7997</b>		<b>467.919.880</b>	
1	Cộng đồng Bản Tiên Phong	168,049	168,0490	400.000	67.219.600	
2	Cộng đồng Bản Phai Tung	185,615	185,6150	400.000	74.246.000	
3	Cộng đồng thôn Đông Phi	79,750	79,7500	400.000	31.900.000	
4	Cộng đồng thôn Háng Trở	100,067	99,6227	400.000	39.849.080	
5	Cộng đồng thôn Háng Tơ Mang	87,463	87,4630	400.000	34.985.200	
6	Cộng đồng thôn Kế Cải	87,391	87,3910	400.000	34.956.400	
7	Cộng đồng thôn Nà Áng	137,117	137,1170	400.000	54.846.800	
8	Cộng đồng thôn Phiêng Bung	102,002	102,0020	400.000	40.800.800	
9	Cộng đồng thôn Pú Ôn	7,398	7,3980	400.000	2.959.200	
10	Cộng đồng thôn Sông Ún	45,111	45,1110	400.000	18.044.400	
11	Cộng đồng thôn Từ Ngài I	79,900	79,9000	400.000	31.960.000	
12	Cộng đồng thôn Từ Ngài II	90,381	90,3810	400.000	36.152.400	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>B</b>	<b>NGÂN HÀNG SỐ VIETTEL PAY: 03 HGĐ</b>	<b>1,874</b>	<b>1,6866</b>		<b>674.640</b>	
	<b>Bản Tiên Phong (02 HGĐ)</b>	<b>0,909</b>	<b>0,8181</b>		<b>327.240</b>	
1	Điều Chính Tỉnh	0,201	0,1809	400.000	72.360	
2	Quảng Văn Sơn	0,708	0,6372	400.000	254.880	
	<b>Bản Phai Tung (01 HGĐ)</b>	<b>0,965</b>	<b>0,8685</b>		<b>347.400</b>	
3	Mào Văn Duyên	0,965	0,8685	400.000	347.400	
<b>C</b>	<b>NGÂN HÀNG AGRIBANK: 02 HGĐ</b>	<b>3,208</b>	<b>2,8872</b>		<b>1.154.880</b>	
	<b>Bản Phai Tung (01 HGĐ)</b>	<b>1,269</b>	<b>1,1421</b>		<b>456.840</b>	
1	Lò Văn Năm	1,269	1,1421	400.000	456.840	
	<b>Bản Phai Tung</b>	<b>1,939</b>	<b>1,7451</b>		<b>698.040</b>	
2	Mào Văn Nguyên	1,939	1,7451	400.000	698.040	
<b>D</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>	<b>87,410</b>	<b>86,7900</b>		<b>34.716.000</b>	
1	UBND xã Mùòng Báng	87,410	86,7900	400.000	34.716.000	
	<b>Tổng cộng: A + B + C + D</b>	<b>1.305,212</b>	<b>1.301,1814</b>		<b>520.472.560</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TẠM ỨNG NĂM 2022  
 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Mường Báng

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Không đủ điều kiện chi trả
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân: 06 HGĐ</b>					
	<b>Bản Phai Tung (01 HGĐ)</b>	<b>1,172</b>	<b>1,0548</b>		<b>421.920</b>	
1	Điều Chính Kóm	0,568	0,5112	400.000	204.480	Đang sai tên QĐ giao đất, giao rừng với chứng minh nhân dân. Chủ rừng đã chết
2	Lò Y Bắc	0,604	0,5436	400.000	217.440	Chủ rừng đã chết
	<b>Đội 7 (01 HGĐ)</b>	<b>0,490</b>	<b>0,4900</b>		<b>196.000</b>	
3	Điều Chính Phong	0,490	0,4900	400.000	196.000	Chủ rừng đã chết
	<b>Phiêng Bung (01 HGĐ)</b>	<b>0,489</b>	<b>0,4401</b>		<b>176.040</b>	
4	Hờ A Trung	0,489	0,4401	400.000	176.040	Chưa mở tài khoản
	<b>Sông Ún (03 HGĐ)</b>	<b>0,803</b>	<b>0,8030</b>		<b>321.200</b>	
5	Giàng A Chơ	0,574	0,5740	400.000	229.600	Chưa mở tài khoản
6	Thào A Tủa	0,229	0,2290	400.000	91.600	Chưa mở tài khoản
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2,954</b>	<b>2,7879</b>		<b>1.115.160</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1: 200.000 đ, lần 2: 200.000 đ



**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429/TB-QBVR ngày 23/11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Mường Đun

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	<b>NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (7HGĐ + 5CĐ)</b>	<b>1.458,577</b>	<b>1.458,5770</b>		<b>583.430.800</b>	
I	<b>Hộ gia đình: 07 HGĐ</b>	<b>8,866</b>	<b>8,8660</b>		<b>3.546.400</b>	
	<b>Bản Đề Tâu (06 HGĐ)</b>	<b>6,851</b>	<b>6,8510</b>		<b>2.740.400</b>	
1	Thào A Náng	0,701	0,7010	400.000	280.400	
2	Giàng A Tu	2,070	2,0700	400.000	828.000	
3	Sùng A Giáo	1,748	1,7480	400.000	699.200	
4	Vàng Thị Súa	0,924	0,9240	400.000	369.600	
5	Hạng A Dê	0,844	0,8440	400.000	337.600	
6	Hạng A Páo	0,564	0,5640	400.000	225.600	
	<b>Bản Đun + Long Phạ (01 HGĐ)</b>	<b>2,015</b>	<b>2,0150</b>		<b>806.000</b>	
7	Lò Văn Thọ	2,015	2,0150	400.000	806.000	





TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>II</b>	<b>Cộng đồng: 06 CĐ</b>	<b>1.449,711</b>	<b>1.449,7110</b>		<b>579.884.400</b>	
1	Cộng đồng Thôn Đề Tâu	153,899	153,8990	400.000	61.559.600	
2	Cộng đồng Bản Đun Nưa	122,053	122,0530	400.000	48.821.200	
3	Bản Đun + Loong Phạ	192,189	192,1890	400.000	76.875.600	
4	Bản Hột + Bản Kép	685,752	685,7520	400.000	274.300.800	
5	Bản Túc	212,145	212,1450	400.000	84.858.000	
6	Bản Nà Xa	83,673	83,6730	400.000	33.469.200	
<b>B</b>	<b>NGÂN HÀNG SỐ VIETTEL PAY: 01 HGD</b>	<b>2,036</b>	<b>2,0360</b>		<b>814.400</b>	
	<b>Bản Đề Tâu (01 HGD)</b>	<b>2,036</b>	<b>2,0360</b>		<b>814.400</b>	
1	Sùng A Khu	2,036	2,0360	400.000	814.400	
<b>C</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>	<b>75,087</b>	<b>75,0870</b>		<b>30.034.800</b>	
1	UBND xã Mường Đun	75,087	75,0870	400.000	30.034.800	
	<b>Tổng cộng: A + B + C</b>	<b>1.535,700</b>	<b>1.535,7000</b>		<b>614.280.000</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Sín Chải

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (01HGĐ + 10CĐ)	2.198,963	2.198,9630		879.585.200	
I	HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: 01 HGĐ	2,467	2,4670		986.800	
Thôn Sín Chải: 01HGĐ		2,467	2,4670		986.800	
1	Ly A Páo	2,467	2,4670	400.000	986.800	
II	CỘNG ĐỒNG: 10 CĐ	2.196,496	2.196,4960		878.598.400	
1	Cảng Chua 1	265,250	265,2500	400.000	106.100.000	
2	Cảng Chua 2	88,000	88,0000	400.000	35.200.000	
3	Cảng Tỷ	146,599	146,5990	400.000	58.639.600	
4	Chế Cu Nhe	140,690	140,6900	400.000	56.276.000	
5	Háng Khúa	193,554	193,5540	400.000	77.421.600	



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
6	Háng Là	165,743	165,7430	400.000	66.297.200	
7	Hầu Chua	513,942	513,9420	400.000	205.576.800	
8	Séo Mí Chải	93,723	93,7230	400.000	37.489.200	
9	Sín Chải	443,756	443,7560	400.000	177.502.400	
10	Trung Gầu Bua	145,239	145,2390	400.000	58.095.600	
<b>B</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>	<b>212,040</b>	<b>212,0400</b>		<b>84.816.000</b>	
1	Ủy ban nhân dân xã Sín Chải	212,040	212,0400	400.000	84.816.000	
<b>Tổng cộng: A + B</b>		<b>2.411,003</b>	<b>2.411,0030</b>		<b>964.401.200</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ

**GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TẠM ỨNG NĂM 2022**  
**LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Sín Chải

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Không đủ điều kiện chi trả
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>I</b>	<b>CỘNG ĐỒNG: 1 CĐ</b>					
1	Lồng Xứ Phình	658,528	658,5280	400.000	263.411.200	Đang sai tên QĐ giao đất, giao rừng với tên tài khoản ngân hàng
<b>Tổng cộng</b>		<b>658,528</b>	<b>658,5280</b>		<b>263.411.200</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2021 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Sín Chải

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>I</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>					
1	Ủy ban nhân dân xã Sín Chải	217,070	217,0700	674.910	146.502.714	
<b>Tổng cộng</b>		<b>217,070</b>	<b>217,0700</b>		<b>146.502.714</b>	

Đơn giá: Thủy điện Hòa Bình: 274.315đ; Thủy điện Sơn La: 346.882đ; Nhà máy nước Vinaconex: 4.363đ; Bù đơn giá: 49.350đ



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Sinh Phình

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>A</b>	<b>NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (43HGĐ + 9CĐ)</b>	<b>1.634,661</b>	<b>1.632,2954</b>		<b>652.918.160</b>	
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình: 40HGĐ</b>	<b>47,850</b>	<b>46,3873</b>		<b>18.554.920</b>	
	<b>Thôn 3 (04 HGĐ)</b>	<b>2,364</b>	<b>2,3640</b>		<b>945.600</b>	
1	Giàng A Thành	1,061	1,0610	400.000	424.400	
2	Giàng A Dĩnh	0,206	0,2060	400.000	82.400	
3	Giàng A Thanh	0,424	0,4240	400.000	169.600	
4	Giàng A Nhớ	0,673	0,6730	400.000	269.200	
	<b>Dê Dàng (08 HGĐ)</b>	<b>20,572</b>	<b>20,5720</b>		<b>8.228.800</b>	
5	Phàng A Chớ	9,409	9,4090	400.000	3.763.600	
6	Giàng A Vừ	3,274	3,2740	400.000	1.309.600	
7	Chang A Cháng	1,055	1,0550	400.000	422.000	
8	Vàng A Páo	0,541	0,5410	400.000	216.400	
9	Sùng A Giàng	0,625	0,6250	400.000	250.000	
10	Phàng A Chờ	2,913	2,9130	400.000	1.165.200	
11	Thào A Tủa	1,482	1,4820	400.000	592.800	
12	Phàng A Chùa	1,273	1,2730	400.000	509.200	



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>Đê Đê Hu 1 (02 HGĐ)</b>		<b>1,410</b>	<b>1,4100</b>		<b>564.000</b>	
13	Thào A Khoa	0,808	0,8080	400.000	323.200	
14	Thào A Sinh	0,602	0,6020	400.000	240.800	
<b>Háng Đê Đê (04 HGĐ)</b>		<b>1,573</b>	<b>1,4157</b>		<b>566.280</b>	
15	Giàng A Di	0,707	0,6363	400.000	254.520	
16	Giàng A Chở	0,296	0,2664	400.000	106.560	
17	Sùng A Sinh	0,366	0,3294	400.000	131.760	
18	Sùng A Sử	0,204	0,1836	400.000	73.440	
<b>Thôn Phi Đình (01 HGĐ)</b>		<b>3,154</b>	<b>3,1540</b>		<b>1.261.600</b>	
19	Lý A Vừ	3,154	3,1540	400.000	1.261.600	
<b>Tà Là Cáo (12 HGĐ)</b>		<b>6,616</b>	<b>5,9544</b>		<b>2.381.760</b>	
20	Sùng A Vàng	0,593	0,5337	400.000	213.480	
21	Giàng A Dè	0,615	0,5535	400.000	221.400	
22	Thào A Lữ	0,601	0,5409	400.000	216.360	
23	Chang A Chở	0,629	0,5661	400.000	226.440	
24	Sùng A Ký	0,954	0,8586	400.000	343.440	
25	Thào A Sang	0,475	0,4275	400.000	171.000	
26	Thào A Khoa	0,704	0,6336	400.000	253.440	
27	Sùng A Páo	0,263	0,2367	400.000	94.680	
28	Sùng A Đình	0,533	0,4797	400.000	191.880	
29	Thào A Páo	0,596	0,5364	400.000	214.560	
30	Chang A Cháng	0,426	0,3834	400.000	153.360	
31	Thào A Dè	0,227	0,2043	400.000	81.720	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>Tào Pao (10 HGĐ)</b>		<b>8,324</b>	<b>7,6802</b>		<b>3.072.080</b>	
32	Vừ A Dè	1,419	1,3634	400.000	545.360	
33	Vừ Sáu Chu	1,023	1,0230	400.000	409.200	
34	Giàng A Lử	0,386	0,3474	400.000	138.960	
35	Sùng A Chu	0,887	0,7983	400.000	319.320	
36	Vừ A Khanh	2,211	1,9899	400.000	795.960	
37	Thào A Giàng	0,999	0,8991	400.000	359.640	
38	Giàng A Tùng	0,276	0,2484	400.000	99.360	
39	Sùng A Páo	0,597	0,5373	400.000	214.920	
40	Thào A Vừ	0,343	0,3087	400.000	123.480	
41	Thào A Chua	0,183	0,1647	400.000	65.880	
<b>Thôn 1 (01 HGĐ)</b>		<b>2,289</b>	<b>2,289</b>		<b>915.600</b>	
42	Giàng A Thí	2,289	2,2890	400.000	915.600	
<b>Vàng Chua (01 HGĐ)</b>		<b>1,548</b>	<b>1,5480</b>		<b>619.200</b>	
43	Chang A Tổng	1,548	1,5480	400.000	619.200	
<b>II</b>	<b>Cộng đồng: 09 CĐ</b>	<b>1.586,811</b>	<b>1.585,9081</b>		<b>634.363.240</b>	
1	Thôn I	124,183	124,1830	400.000	49.673.200	
2	Thôn 2	56,537	56,5370	400.000	22.614.800	



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
3	Dê Dàng	146,956	146,9560	400.000	58.782.400	
4	Đề Dê Hu 1	310,881	310,5473	400.000	124.218.920	
5	Đề Dê Hu 2	266,110	265,541	400.000	106.216.320	
6	Phi Dinh	142,636	142,636	400.000	57.054.400	
7	Phiêng Páng	409,983	409,9830	400.000	163.993.200	
8	Tà Là Cáo	1,533	1,5330	400.000	613.200	
9	Vàng Chua	127,992	127,9920	400.000	51.196.800	
<b>B</b>	<b>NGÂN HÀNG SỐ VIETTEL PAY: 08 HGD</b>	<b>5,376</b>	<b>4,9716</b>		<b>1.988.640</b>	
<b>Dê Dàng (01 HGD)</b>		<b>1,332</b>	<b>1,3320</b>		<b>532.800</b>	
1	Chang A Sáu	1,332	1,3320	400.000	532.800	
<b>Háng Đề Dê (01 HGD)</b>		<b>0,445</b>	<b>0,4005</b>		<b>160.200</b>	
2	Giàng A Páo	0,445	0,4005	400.000	160.200	
<b>Tà Là Cáo (04 HGD)</b>		<b>2,133</b>	<b>1,9197</b>		<b>767.880</b>	
3	Sùng A Chư	0,554	0,4986	400.000	199.440	
4	Sùng A Dung	0,343	0,3087	400.000	123.480	
5	Sùng A Thào	0,964	0,8676	400.000	347.040	
6	Thào A Khày	0,272	0,2448	400.000	97.920	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>Tào Pao (02 HGĐ)</b>		<b>1,466</b>	<b>1,3194</b>		<b>527.760</b>	
7	Sùng A Thảo	0,559	0,5031	400.000	201.240	
8	Sùng A Sinh	0,907	0,8163	400.000	326.520	
<b>C</b>	<b>NGÂN HÀNG AGRIBANK: 01 HGĐ</b>	<b>0,678</b>	<b>0,6780</b>		<b>271.200</b>	
<b>Dê Dàng (01 HGĐ)</b>		<b>0,678</b>	<b>0,6780</b>		<b>271.200</b>	
1	Chang A Páo	0,678	0,6780	400.000	271.200	
<b>D</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>	<b>121,674</b>	<b>121,5070</b>		<b>48.602.800</b>	
1	UBND xã Sinh Phình	121,674	121,5070	400.000	48.602.800	
<b>Tổng cộng: A + B + C + D</b>		<b>1.762,389</b>	<b>1.759,4520</b>		<b>703.780.800</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1: 200.000 đ, lần 2: 200.000 đ

GIÁM ĐỐC



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

Biểu 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TẠM ỨNG NĂM 2022  
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Sinh Phình

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Không đủ điều kiện chi trả
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân: 3HGĐ	1,579	1,4211		568.440	
	Háng Đê Dê 2 (01 HGĐ)	0,692	0,6228		249.120	
1	Thào A Tùng	0,692	0,6228	400.000	249.120	Chưa mở tài khoản
	Tà Là Cáo (02 HGĐ)	0,887	0,7983		319.320	
2	Sùng A Dia	0,308	0,2772	400.000	110.880	Chưa mở tài khoản
3	Thào A Tùng	0,579	0,5211	400.000	208.440	Chưa mở tài khoản



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Không đủ điều kiện chi trả
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>II</b>	<b>Cộng đồng dân cư: 06 CD</b>	<b>765,220</b>	<b>763,264</b>		<b>305.305.680</b>	
1	Thôn 3	14,049	14,0490	400.000	5.619.600	Chưa sáp nhập thôn bản theo QĐ 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019
2	Thôn 4	50,573	50,5730	400.000	20.229.200	
3	Đề Hái	41,458	41,4580	400.000	16.583.200	
4	Háng Đề Dê 1	347,421	346,1246	400.000	138.449.840	
5	Háng Đề Dê 2	112,267	111,6076	400.000	44.643.040	
6	Tào Pao	199,452	199,4520	400.000	79.780.800	
<b>Tổng cộng: I + II</b>		<b>766,799</b>	<b>764,685</b>		<b>305.874.120</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THỊ THU HIỀN

*Biểu 03*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2019-2021 LƯU VỤC SÔNG ĐÀ**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)*

Xã: Sính Phình

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng 2019 - 2021 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (01HGĐ)					
	Tào Pao (01 HGĐ)	1,023	1,0230		1.926.127	
1	Vừ Sáu Chu	1,023	1,0230	1.882.822	1.926.127	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,023</b>	<b>1,0230</b>		<b>1.926.127</b>	

*Đơn giá: năm 2019: 675.325đ; năm 2020: 532.587đ; năm 2021: 674.910đ.*

**GIÁM ĐỐC**  


**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

Biểu 03

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2017-2021 LƯU VỰC TRUNG THU**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Sinh Phình

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng 2017 - 2021 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (01HGĐ)					
	Tào Pao (01 HGĐ)	1,023	1,0230		308.776	
1	Vừ Sáu Chu	1,023	1,0230	301.834	308.776	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,023</b>	<b>1,0230</b>		<b>308.776</b>	

Đơn giá: năm 2017: 37.168đ; năm 2018: 68.975đ; năm 2019: 67.033đ; năm 2020: 64.908đ; năm 2021: 63.750đ.

**GIÁM ĐỐC**

**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Tả Phìn

Huyện: Tủa Chùa

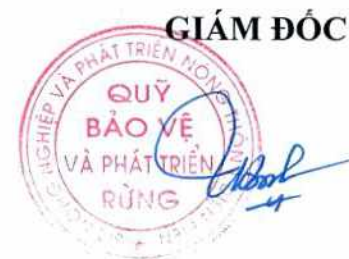
Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (7HGĐ + 9CĐ)	1.229,833	1.229,8330		491.869.200	
I	HỘ GIA ĐÌNH: 07 HGĐ	15,863	15,863		6.281.200	
<b>Thôn Là Xa (03 HGĐ)</b>		<b>8,619</b>	<b>8,6190</b>		<b>3.447.600</b>	
1	Chang A Chu	0,867	0,8670	400.000	346.800	
2	Chang A Mang	3,607	3,6070	400.000	1.442.800	
3	Giàng A Thào	4,145	4,1450	400.000	1.658.000	
<b>Thôn Tủa Chử Phồng (03 HGĐ)</b>		<b>6,331</b>	<b>6,3310</b>		<b>2.532.400</b>	
4	Sùng A Chớ	3,774	3,7740	400.000	1.509.600	
5	Sùng A Sở	1,543	1,5430	400.000	617.200	
6	Sùng A Dính	1,014	1,0140	400.000	405.600	
<b>Thôn Háng Sung 1 (01 HGĐ)</b>		<b>0,913</b>	<b>0,9130</b>		<b>301.200</b>	
7	Sùng A Náng	0,753	0,7530	400.000	301.200	



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>II</b>	<b>CỘNG ĐỒNG: 09 CĐ</b>	<b>1.213,970</b>	<b>1.213,9700</b>		<b>485.588.000</b>	
1	Cộng đồng thôn Củ Gi Sang	50,524	50,5240	400.000	20.209.600	
2	Cộng đồng thôn Háng Sung 1	70,968	70,9680	400.000	28.387.200	
3	Cộng đồng thôn Háng Sung 2	60,053	60,0530	400.000	24.021.200	
4	Cộng đồng thôn Tà Dê	131,817	131,8170	400.000	52.726.800	
5	Cộng đồng thôn Tào Cu Nhe	73,682	73,6820	400.000	29.472.800	
7	Cộng đồng thôn Tùa Chử Phồng	25,113	25,1130	400.000	10.045.200	
8	Cộng đồng thôn Séo Phình	153,794	153,7940	400.000	61.517.600	
6	Cộng đồng thôn Là Xa	296,379	296,3790	400.000	118.551.600	
9	Cộng đồng thôn Tả Phìn	351,640	351,6400	400.000	140.656.000	
<b>B</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>	<b>158,066</b>	<b>158,0660</b>		<b>63.226.400</b>	
1	Ủy ban nhân dân xã Tả Phìn	158,066	158,0660	400.000	63.226.400	
<b>Tổng cộng: A + B</b>		<b>1.387,899</b>	<b>1.387,8990</b>		<b>555.095.600</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**



Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Tả Sìn Thàng

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (9HGĐ + 7CĐ)	1.279,428	1.279,4280		511.771.200	
I	HỘ GIA ĐÌNH: 09 HGĐ	18,388	18,3880		7.355.200	
Thôn Páo Tỉnh Làng 1 (06 HGĐ)		9,757	9,7570		3.902.800	
1	Vừ A Tủa	0,583	0,5830	400.000	233.200	
2	Chang A Tính	1,027	1,0270	400.000	410.800	
3	Hạng A Pênh	1,670	1,6700	400.000	668.000	
4	Vừ A Sử	4,039	4,0390	400.000	1.615.600	
5	Sùng A Chu	1,002	1,0020	400.000	400.800	
6	Sùng A Khày	1,436	1,4360	400.000	574.400	
Thôn Tả Sìn Thàng (01 HGĐ)		1,058	1,0580		423.200	
7	Oàng Dìn Chừ	1,058	1,0580	400.000	423.200	
Làng Sảng (01 HGĐ)		4,851	4,8510		1.940.400	
8	Chang A Súa	4,851	4,8510	400.000	1.940.400	
Háng Chơ (01 HGĐ)		2,722	2,7220		1.088.800	
9	Hạng A Náng	2,722	2,7220	400.000	1.088.800	



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>II</b>	<b>CỘNG ĐỒNG: 07 CĐ</b>	<b>1.261,040</b>	<b>1.261,0400</b>		<b>504.416.000</b>	
1	Háng Chơ	86,674	86,6740	400.000	34.669.600	
2	Háng Sùa	81,229	81,2290	400.000	32.491.600	
3	Làng Sảng	622,103	622,1030	400.000	248.841.200	
4	Páo Tinh Làng 1	191,279	191,2790	400.000	76.511.600	
5	Páo Tinh Làng 2	187,795	187,7950	400.000	75.118.000	
6	Tà Chinh	17,069	17,0690	400.000	6.827.600	
7	Tả Sìn Thàng	74,891	74,8910	400.000	29.956.400	
<b>B</b>	<b>NGÂN HÀNG AGRIBANK: 01 HGĐ</b>	<b>3,998</b>	<b>3,998</b>		<b>1.599.200</b>	
	<b>Dê Dàng (01 HGĐ)</b>	<b>3,998</b>	<b>3,9980</b>		<b>1.599.200</b>	
1	Chang A Sang	3,998	3,9980	400.000	1.599.200	
<b>C</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>	<b>45,788</b>	<b>45,7880</b>		<b>18.315.200</b>	
1	UBND xã Tả Sìn Thàng	45,788	45,7880	400.000	18.315.200	
	<b>Tổng cộng: A + B + C</b>	<b>1.329,214</b>	<b>1.329,2140</b>		<b>531.685.600</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1: 200.000 đ, lần 2: 200.000 đ



**GIÁM ĐỐC**

**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2021, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Tả Sin Thàng

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
I	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>					
1	UBND xã Tả Sin Thàng	47,580	47,5800	674.910	32.112.218	
<b>Tổng cộng</b>		<b>47,580</b>	<b>47,5800</b>		<b>32.112.218</b>	

Đơn giá: Thủy điện Hòa Bình: 274.315đ; Thủy điện Sơn La: 346.882đ; Nhà máy nước Vinaconex: 4.363đ; Bù đơn giá: 49.350đ



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

*Biểu 03*  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2017-2021, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**  
(Kèm theo Thông báo số 429/TB-QBVR ngày 23/11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Tả Sìn Thàng

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền còn lại (đồng/ha)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=6-7]	[9]
A	NGÂN HÀNG AGRIBANK: 01 HGD							
	<b>Dê Dàng (01 HGD)</b>	<b>3,998</b>	<b>3,9980</b>		<b>12.869.926</b>	<b>1.199.400</b>	<b>11.670.526</b>	
1	Chang A Sang	3,998	3,9980	3.219.091	12.869.926	1.199.400	11.670.526	Chi trả qua tài khoản con trai Chang A Tùng
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3,998</b>	<b>3,998</b>		<b>12.869.926</b>	<b>1.199.400</b>	<b>11.670.526</b>	

*Đơn giá: năm 2017: 558.393đ; năm 2018: 777.876đ; năm 2019: 675.325đ; năm 2020: 532.587đ; năm 2021: 674.910đ.*



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

**Biểu 01**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số **429** /TB-QBVR ngày **23** /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Xá Nhè

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>A</b>	<b>NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (8HGĐ + 12CĐ)</b>	<b>873,382</b>	<b>872,4877</b>		<b>348.995.080</b>	
<b>I</b>	<b>HỘ GIA ĐÌNH: 08 HGĐ</b>	<b>13,183</b>	<b>13,1830</b>		<b>5.273.200</b>	
	<b>Bản Hẹ (05 HGĐ)</b>	<b>11,515</b>	<b>11,5150</b>		<b>4.606.000</b>	
1	Mùa A Chính	0,846	0,8460	400.000	338.400	
2	Chang A Tầng	1,899	1,8990	400.000	759.600	
3	Mùa A Cửa	4,218	4,2180	400.000	1.687.200	
4	Giàng A Páo	2,965	2,9650	400.000	1.186.000	
5	Giàng A Lù	1,587	1,5870	400.000	634.800	
	<b>Pàng Dê B (03 HGĐ)</b>	<b>0,902</b>	<b>0,9020</b>		<b>360.800</b>	
6	Vàng A Tùng	0,304	0,3040	400.000	121.600	
7	Mùa A Nhè	0,598	0,5980	400.000	239.200	
	<b>Sín Sủ 2 (01 HGĐ)</b>	<b>0,766</b>	<b>0,7660</b>		<b>306.400</b>	
8	Giàng A Lử	0,766	0,7660	400.000	306.400	



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>II</b>	<b>CỘNG ĐỒNG: 12 CĐ</b>	<b>860,199</b>	<b>859,3047</b>		<b>343.721.880</b>	
1	Cộng đồng thôn Bản Hẹ	60,608	60,6080	400.000	24.243.200	
2	Cộng đồng thôn Bản Lịch 1	62,772	62,7720	400.000	25.108.800	
3	Cộng đồng thôn Bản Lịch 2	11,429	11,4290	400.000	4.571.600	
4	Cộng đồng thôn Pàng Dề A	18,737	18,7370	400.000	7.494.800	
5	Cộng đồng thôn Pàng Dề B	37,547	37,5470	400.000	15.018.800	
6	Cộng đồng thôn Pàng Nhang	39,033	39,0330	400.000	15.613.200	
7	Cộng đồng thôn Phiêng Quảng	30,377	30,3770	400.000	12.150.800	
8	Cộng đồng thôn Sín Sủ 1	149,499	148,7900	400.000	59.516.000	
9	Cộng đồng thôn Sín Sủ 2	234,608	234,6080	400.000	93.843.200	
10	Cộng đồng thôn Sông A	131,558	131,5580	400.000	52.623.200	
11	Cộng đồng thôn Tinh B	68,960	68,9600	400.000	27.584.000	
12	Cộng đồng thôn Trung Dù	15,071	14,8857	400.000	5.954.280	
<b>B</b>	<b>NGÂN HÀNG SỐ VIETTEL PAY: 03 HGD</b>	<b>1,876</b>	<b>1,7482</b>		<b>699.280</b>	
	<b>Bản Hẹ (03 HGD)</b>	<b>1,876</b>	<b>1,7482</b>		<b>699.280</b>	
1	Giàng A Chính	0,434	0,3906	400.000	156.240	
2	Sùng A Giàng	0,844	0,7596	400.000	303.840	
3	Sùng A Dừa	0,598	0,5980	400.000	239.200	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>C</b>	<b>NGÂN HÀNG AGRIBANK: 02 HGD</b>	<b>4,827</b>	<b>4,8270</b>		<b>1.930.800</b>	
	<b>Bản Sín Sủ 2 (01 HGD)</b>	<b>2,504</b>	<b>2,5040</b>		<b>1.001.600</b>	
1	Lờ A Sùng	2,504	2,5040	400.000	1.001.600	
	<b>Bản Hẹ (01 HGD)</b>	<b>2,323</b>	<b>2,3230</b>		<b>929.200</b>	
1	Giàng Pàng Tủa	2,323	2,3230	400.000	929.200	
<b>D</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>	<b>167,613</b>	<b>167,6130</b>		<b>67.045.200</b>	
1	Ủy ban nhân dân xã Xá Nhè	167,613	167,6130	400.000	67.045.200	
	<b>Tổng cộng: A + B + C + D</b>	<b>1.047,698</b>	<b>1.046,6759</b>		<b>418.670.360</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TẠM ỨNG NĂM 2022  
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Xá Nhè

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Không đủ điều kiện chi trả
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>I</b>	<b>HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: 03 HGD</b>					
	<b>Bản Hẹ (01 HGD)</b>	<b>0,389</b>	<b>0,3501</b>		<b>140.040</b>	
1	Giàng A Dơ	0,389	0,3501	400.000	140.040	Chưa mở tài khoản
	<b>Sín Sủ 1 (01 HGD)</b>	<b>1,538</b>	<b>1,5380</b>		<b>615.200</b>	
2	Thào Sính Di	1,538	1,5380	400.000	615.200	Chưa mở tài khoản
	<b>Pàng Dê B (01 HGD)</b>	<b>2,077</b>	<b>2,0770</b>		<b>830.800</b>	
3	Sùng A Dơ	2,077	2,0770	400.000	830.800	Đóng tài khoản, không chi trả được
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4,004</b>	<b>3,9651</b>		<b>1.586.040</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1: 200.000 đ, lần 2: 200.000 đ





Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Tủa Thàng

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (9HGĐ + 8CĐ)	2.608,915	2.608,4352		1.043.374.080	
I	HỘ GIA ĐÌNH: 09 HGĐ	10,836	10,3562		4.142.480	
Thôn Làng Vùa (04 HGĐ)		7,895	7,7093		3.083.720	
1	Vàng A Cha	3,394	3,3940	400.000	1.357.600	
2	Vàng A Dè	2,644	2,6440	400.000	1.057.600	
3	Giàng A Kỷ	0,635	0,5715	400.000	228.600	
4	Hạng A Cửa	1,222	1,0998	400.000	439.920	
Thôn Phi Giàng 1 (04 HGĐ)		2,544	2,2896		915.840	
5	Sùng A Cu (Sùng A Cửa)	0,473	0,4257	400.000	170.280	
6	Sùng A Tủa	0,902	0,8118	400.000	324.720	



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
7	Giàng A Chur	0,551	0,4959	400.000	198.360	
8	Hạng A Sính Di	0,618	0,5562	400.000	222.480	
<b>Thôn Tủa Thành (01 HGĐ)</b>		<b>0,397</b>	<b>0,3573</b>		<b>142.920</b>	
9	Giàng A Xà	0,397	0,3573	400.000	142.920	
<b>II</b>	<b>CỘNG ĐỒNG: 09 CĐ</b>	<b>2.598,079</b>	<b>2.598,0790</b>		<b>1.039.231.600</b>	
1	Đề Chu	717,785	717,785	400.000	287.114.000	
2	Huổi Trắng	122,162	122,162	400.000	48.864.800	
3	Làng Vùa	237,329	237,329	400.000	94.931.600	
4	Phi Giàng 1	192,744	192,744	400.000	77.097.600	
5	Phi Giàng 2	23,064	23,0640	400.000	9.225.600	
6	Tà Si Láng	49,530	49,530	400.000	19.812.000	
7	Tả Huổi Trắng 1	735,389	735,389	400.000	294.155.600	
8	Tả Huổi Trắng 2	249,300	249,3000	400.000	99.720.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
9	Tòa Thành	270,776	270,776	400.000	108.310.400	
<b>B</b>	<b>NGÂN HÀNG AGRIBANK: 01 HGD</b>	<b>11,258</b>	<b>11,2580</b>		<b>4.503.200</b>	
	<b>Thôn Làng Vùa (01 HGD)</b>	<b>11,258</b>	<b>11,2580</b>		<b>4.503.200</b>	
1	Thào A Sùng	11,258	11,2580	400.000	4.503.200	
<b>C</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>	<b>215,600</b>	<b>215,6000</b>		<b>86.240.000</b>	
1	Ủy ban nhân dân xã Tòa Thành	215,600	215,6000	400.000	86.240.000	
	<b>Tổng cộng: A + B + C</b>	<b>2.835,773</b>	<b>2.835,2932</b>		<b>1.134.117.280</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ

GIÁM ĐỐC



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TẠM ỨNG NĂM 2022  
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số *429* /TB-QBVR ngày *23* /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Tủa Thàng

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Không đủ điều kiện chi trả
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6= 4x5]	[7]
I	HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: 01 HGD					
	Thôn Phi Giàng 1 (01 HGD)	0,653	0,5877		235.080	
1	Hạng A Chó	0,653	0,5877	400.000	235.080	Chưa mở tài khoản
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0,653</b>	<b>0,5877</b>		<b>235.080</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Thị trấn Tủa Chùa

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (56HGD + 6CĐ)	246,554	243,5158		97.406.320	
I	Hộ gia đình: 57 HGD	70,897	68,2992		27.319.680	
	<b>Tổ dân phố Quyết Tiến (15 HGD)</b>	<b>11,363</b>	<b>10,4780</b>		<b>4.191.200</b>	
1	Lò Thị Cậy	0,263	0,2367	400.000	94.680	
2	Lò Văn Pha	0,443	0,3987	400.000	159.480	
3	Lường Văn Tương	0,163	0,1467	400.000	58.680	
4	Lò Thị Thương	0,872	0,7848	400.000	313.920	
5	Sìn Văn Hạc	2,964	2,7535	400.000	1.101.400	
6	Lò Thị Phái	0,234	0,2106	400.000	84.240	
7	Lò Văn Chương	0,215	0,1935	400.000	77.400	
8	Lò Văn Chung	0,507	0,4563	400.000	182.520	
9	Lò Thị Hạc	0,378	0,3402	400.000	136.080	
10	Quàng Thị Nhẫn	0,312	0,2808	400.000	112.320	
11	Lò Thị Xuyên	0,723	0,7230	400.000	289.200	
12	Lò Văn Sơn	0,665	0,5985	400.000	239.400	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
13	Lò Thị Hương	0,433	0,3897	400.000	155.880	
14	Chang A Dừa	2,260	2,0340	400.000	813.600	
15	Hạng A Di	0,931	0,9310	400.000	372.400	
<b>Tổ dân phố Đoàn kết (05 HGĐ)</b>		<b>3,065</b>	<b>2,8123</b>		<b>1.124.920</b>	
16	Nguyễn Thị Yên	0,962	0,8658	400.000	346.320	
17	Nguyễn Thị Nga	0,538	0,5380	400.000	215.200	
18	Phạm Bá Thành	0,409	0,3681	400.000	147.240	
19	Phạm Thị Hồng	0,372	0,3348	400.000	133.920	
20	Đoàn Thị Anh	0,784	0,7056	400.000	282.240	
<b>Tổ dân phố Thành Công (05 HGĐ)</b>		<b>5,851</b>	<b>5,4529</b>		<b>2.181.160</b>	
21	Thào A Chư	1,870	1,8700	400.000	748.000	
22	Vừ A Dĩa	1,307	1,1763	400.000	470.520	
23	Vừ Thị Dưa	1,113	1,0017	400.000	400.680	
24	Mùa Thị Ke	0,618	0,5562	400.000	222.480	
25	Sùng A Dê	0,943	0,8487	400.000	339.480	
<b>Bản Báng (01 HGĐ)</b>		<b>0,916</b>	<b>0,8244</b>		<b>329.760</b>	
26	Mào Văn Dẫn	0,916	0,8244	400.000	329.760	
<b>Bản Nong Ten (02 HGĐ)</b>		<b>2,796</b>	<b>2,7960</b>		<b>1.118.400</b>	
27	Điêu Chính Nguyễn	2,009	2,0090	400.000	803.600	
28	Mào Văn Siêng	0,787	0,7870	400.000	314.800	
<b>Bản Sảng (02 HGĐ)</b>		<b>3,583</b>	<b>3,5830</b>		<b>1.433.200</b>	
29	Lò Văn Mơn	0,754	0,7540	400.000	301.600	
30	Tòng Văn Nịn	2,829	2,8290	400.000	1.131.600	
<b>Bản Tân Phong (06 HGĐ)</b>		<b>21,970</b>	<b>21,9700</b>		<b>8.788.000</b>	
31	Lò Văn Đoàn	0,260	0,2600	400.000	104.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
32	Lò Văn Muôn	19,762	19,7620	400.000	7.904.800	
33	Lò Văn Vạt	0,561	0,5610	400.000	224.400	
34	Lò Văn Tham	0,434	0,4340	400.000	173.600	
35	Mào Văn Yên	0,535	0,5350	400.000	214.000	
36	Mào Văn Nguyễn	0,418	0,4180	400.000	167.200	
<b>Bản Bó (10 HGĐ)</b>		<b>9,680</b>	<b>9,5581</b>		<b>3.823.240</b>	
37	Bùi Văn Luyện	1,219	1,0971	400.000	438.840	
38	Bùi Văn Tân	0,388	0,3880	400.000	155.200	
39	Lò Văn Long	0,446	0,4460	400.000	178.400	
40	Lò Văn Pân	2,090	2,0900	400.000	836.000	
41	Phạm Quang Cường	3,961	3,9610	400.000	1.584.400	
42	Hoàng Xuân Chuyên	0,305	0,3050	400.000	122.000	
43	Phạm Thị Út Mai	0,404	0,4040	400.000	161.600	
44	Vũ Như Nôi	0,258	0,2580	400.000	103.200	
45	Vũ Như Tuyết	0,379	0,3790	400.000	151.600	
46	Vũ Văn Thuận	0,230	0,2300	400.000	92.000	
<b>Tổ dân phố Háng Sáng (07 HGĐ)</b>		<b>7,632</b>	<b>6,8688</b>		<b>2.747.520</b>	
47	Giàng A Di	2,178	1,9602	400.000	784.080	
48	Giàng A Khoa	1,429	1,2861	400.000	514.440	
49	Giàng Nữ Súa	1,499	1,3491	400.000	539.640	
50	Thào A Páo	0,696	0,6264	400.000	250.560	
51	Thào A Tùng	1,165	1,0485	400.000	419.400	
52	Thào A Tráng	0,432	0,3888	400.000	155.520	
53	Thào A Câu	0,233	0,2097	400.000	83.880	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
	<b>Thôn Huổi Lực (01 HGĐ)</b>	<b>0,550</b>	<b>0,4950</b>		<b>198.000</b>	
54	Chang A Giàng	0,550	0,4950	400.000	198.000	
	<b>Bản Ten (02 HGĐ)</b>	<b>3,491</b>	<b>3,4607</b>		<b>1.384.280</b>	
55	Lò Văn Miên	3,188	3,1880	400.000	1.275.200	
56	Tông Văn Hải	0,303	0,2727	400.000	109.080	
<b>II</b>	<b>Cộng đồng dân cư: 06 CD</b>	<b>175,657</b>	<b>175,2166</b>		<b>70.086.640</b>	
1	Cộng đồng thôn Bản Báng	19,174	18,7336	400.000	7.493.440	
2	Cộng đồng thôn Bó Én	14,840	14,8400	400.000	5.936.000	
3	Cộng đồng thôn Bản Bó	13,190	13,1900	400.000	5.276.000	
4	Tổ dân phố Háng Sáng	39,934	39,9340	400.000	15.973.600	
5	Cộng đồng thôn Huổi Lực	1,350	1,3500	400.000	540.000	
6	Cộng đồng thôn Huổi Lếch	87,169	87,1690	400.000	34.867.600	
<b>B</b>	<b>NGÂN HÀNG SỐ VIETTEL PAY: 09 HGĐ</b>	<b>20,317</b>	<b>20,1918</b>		<b>8.076.720</b>	
	<b>Tổ dân phố Quyết Tiến (05 HGĐ)</b>	<b>3,800</b>	<b>3,8441</b>		<b>1.537.640</b>	
1	Lò Văn Đôi	0,059	0,0531	400.000	21.240	
2	Lò Văn Sánh	0,720	0,7200	400.000	288.000	
3	Giàng A Ký	0,194	0,1940	400.000	77.600	
4	Hạng A Tùng	2,232	2,2820	400.000	912.800	
5	Thào A Tùng	0,595	0,5950	400.000	238.000	
	<b>Bản Báng (01 HGĐ)</b>	<b>9,790</b>	<b>9,6207</b>		<b>3.848.280</b>	
6	Điều Chính Von	9,790	9,6207	400.000	3.848.280	



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>Tổ dân Phố Tân Phong (01 HGD)</b>		<b>2,335</b>	<b>2,3350</b>		<b>934.000</b>	
7	Tòng Văn Thảo	2,335	2,3350	400.000	934.000	
<b>Thôn Huổi Lực (02 HGD)</b>		<b>4,392</b>	<b>4,3920</b>		<b>1.756.800</b>	
8	Chang A Chớ	1,024	1,0240	400.000	409.600	
9	Chang A Di	3,368	3,3680	400.000	1.347.200	
<b>C</b>	<b>NGÂN HÀNG AGRIBANK: 02 HGD</b>	<b>6,241</b>	<b>6,2410</b>		<b>2.496.400</b>	
<b>Bản Bó (01 HGD)</b>		<b>0,614</b>	<b>0,6140</b>		<b>245.600</b>	
1	Nguyễn Xuân Thắng	0,614	0,6140	400.000	245.600	
<b>Bản Tân Phong (01 HGD)</b>		<b>5,627</b>	<b>5,6270</b>		<b>2.250.800</b>	
2	Điều Chính Dương	5,627	5,6270	400.000	2.250.800	
<b>D</b>	<b>NGÂN HÀNG LIÊN VIỆT: 01 HGD</b>	<b>0,404</b>	<b>0,4040</b>		<b>161.600</b>	
<b>Bản Bó (01 HGD)</b>		<b>0,404</b>	<b>0,4040</b>		<b>161.600</b>	
1	Vũ Văn Đáng	0,404	0,4040	400.000	161.600	
<b>E</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>	<b>3,010</b>	<b>2,9650</b>		<b>1.186.000</b>	
1	UBND Thị trấn Tủa Chùa	3,010	2,9650	400.000	1.186.000	
<b>Tổng cộng: A + B + C + D + E</b>		<b>276,526</b>	<b>273,3176</b>		<b>109.327.040</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TẠM ỨNG NĂM 2022**  
**LƯU VỤ C SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Thị trấn Tủa Chùa

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Không đủ điều kiện chi trả
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình: 04 HGD</b>					
	<b>Tổ dân phố Quyết Tiến (01 HGD)</b>	<b>0,307</b>	<b>0,2763</b>		<b>110.520</b>	
1	Lò Văn Trộ	0,307	0,2763	400.000	110.520	Chưa mở tài khoản
	<b>Tổ dân phố Thành Công (01 HGD)</b>	<b>1,457</b>	<b>1,3113</b>		<b>524.520</b>	
2	Vũ Văn Nhiên	1,457	1,3113	400.000	524.520	Chưa mở tài khoản
	<b>Tổ dân phố Đồng Tâm (01 HGD)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
3	Ly A Sang	0	0	400.000	0	Diện tích dưới 0,3ha
	<b>Thôn Huồi Lực (01 HGD)</b>	<b>1,745</b>	<b>1,7450</b>		<b>698.000</b>	
4	Giàng A Páo	1,745	1,7450	400.000	698.000	Đóng tài khoản, không chi trả được
	<b>Bản Nong Ten (01 HGD)</b>	<b>2,232</b>	<b>2,009</b>		<b>803.520</b>	
5	Đieu Chính Nguyên	2,232	2,0088	400.000	803.520	Diện tích đang nghi ngờ biến động, tạm dừng chi trả
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5,741</b>	<b>5,3414</b>		<b>2.136.560</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1: 200.000 đ, lần 2: 200.000 đ



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

*Biểu 03*  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2018-2021, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Thị Trấn Tủa Chùa

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền còn lại (đồng/ha)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=6-7]	[9]
A	NGÂN HÀNG LIÊN VIỆT: 01 HGD							
	<b>Bản Bó (01 HGD)</b>	<b>0,404</b>	<b>0,4040</b>		<b>1.074.922</b>	<b>121.200</b>	<b>953.722</b>	
1	Vũ Văn Đáng	0,404	0,4040	2.660.698	1.074.922	121.200	953.722	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0,404</b>	<b>0,404</b>		<b>1.074.922</b>	<b>121.200</b>	<b>953.722</b>	

*Đơn giá: năm 2018: 777.876đ; năm 2019: 675.325đ; năm 2020: 532.587đ; năm 2021: 674.910đ.*



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

*Biểu 03*  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2017-2021, LƯU VỰC TRUNG THU**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Thị trấn Tủa Chùa

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng 2017 - 2021 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	NGÂN HÀNG LIÊN VIỆT: 01 HGD					
	<b>Bản Bó (01 HGD)</b>	<b>0,404</b>	<b>0,4040</b>		<b>121.941</b>	
1	Vũ Văn Đáng	0,404	0,4040	301.834	121.941	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0,404</b>	<b>0,4040</b>		<b>121.941</b>	

*Đơn giá: năm 2017: 37.168đ; năm 2018: 68.975đ; năm 2019: 67.033đ; năm 2020: 64.908đ; năm 2021: 63.750đ.*



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

*Biểu 03*  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2018-2021, LƯU VỰC NẠM MU 2**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Thị trấn Tủa Chùa

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng 2018 - 2021 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	NGÂN HÀNG LIÊN VIỆT: 01 HGD					
	<b>Bản Bó (01 HGD)</b>	<b>0,404</b>	<b>0,4040</b>		<b>136.321</b>	
1	Vũ Văn Đáng	0,404	0,4040	337.428	136.321	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0,404</b>	<b>0,4040</b>		<b>136.321</b>	

*Đơn giá: năm 2018: 80.636đ; năm 2019: 86.817đ; năm 2020: 82.672đ; năm 2021: 87.303đ.*



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Biểu 03  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2015-2021, LƯU VỰC NHÀ MÁY NƯỚC**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Thị trấn Tủa Chùa

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng 2015 - 2021 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	NGÂN HÀNG LIÊN VIỆT: 01 HGD					
	<b>Bản Bó (01 HGD)</b>	<b>0,404</b>	<b>0,4040</b>		<b>420.250</b>	
1	Vũ Văn Đáng	0,404	0,4040	1.040.222	420.250	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0,404</b>	<b>0,4040</b>		<b>420.250</b>	

**Đơn giá:** năm 2015: 101.506đ; năm 2016 111.555đ; năm 2017: 159.772; năm 2018: 153.775đ; năm 2019: 171.125đ; năm 2020: 168.747đ;  
năm 2021: 173.762đ.



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

Biểu 03

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2021, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Thị trấn Tủa Chùa

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>					
1	UBND Thị trấn Tủa Chùa	3,010	2,9650	674.910	2.001.108	
<b>Tổng cộng</b>		<b>3,010</b>	<b>2,9650</b>		<b>2.001.108</b>	

Đơn giá: Thủy điện Hòa Bình: 274.315đ; Thủy điện Sơn La: 346.882đ; Nhà máy nước Vinaconex: 4.363đ; Bù đơn giá: 49.350đ



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

Biểu 03

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2021, LƯU VỰC TRUNG THU**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Thị trấn Tủa Chùa

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>					
1	UBND Thị trấn Tủa Chùa	3,010	2,9650	63.750	189.019	
<b>Tổng cộng</b>		<b>3,010</b>	<b>2,9650</b>		<b>189.019</b>	

Đơn giá: Thủy điện Trung Thu: 63.750đ.



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**



Biểu 03

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2021, LƯU VỰC NẬM MU 2**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Thị trấn Tủa Chùa

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>					
1	UBND Thị trấn Tủa Chùa	3,010	2,9650	87.303	258.853	
<b>Tổng cộng</b>		<b>3,010</b>	<b>2,9650</b>		<b>258.853</b>	

Đơn giá: Thủy điện Nậm Mu 2: 87.303đ.



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số *429* /TB-QBVR ngày *23* /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Trung Thu

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[9]
A	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (9HGĐ + 8CĐ)	1.885,614	1.878,6645		751.465.800	
I	HỘ GIA ĐÌNH: 04 HGĐ	28,523	28,523		11.409.200	
	<b>Bản Phô (04 HGĐ)</b>	<b>28,523</b>	<b>28,5230</b>		<b>11.409.200</b>	
1	Vừ A Dừa	5,810	5,8100	400.000	2.324.000	
2	Thào A Kỳ	4,305	4,3050	400.000	1.722.000	
3	Thào A Sinh	7,585	7,5850	400.000	3.034.000	
4	Ly A Sinh	3,662	3,6620	400.000	1.464.800	
5	Thào A Tinh	7,161	7,1610	400.000	2.864.400	



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[9]
<b>II</b>	<b>CỘNG ĐỒNG: 08 CĐ</b>	<b>1.857,091</b>	<b>1.850,1415</b>		<b>740.056.600</b>	
1	Bản Phô	470,116	469,6036	400.000	187.841.440	
2	Đề Bâu	98,221	98,2210	400.000	39.288.400	
3	Háng Cu Tâu	85,527	85,3176	400.000	34.127.040	
4	Đề Can Hồ	145,674	145,0746	400.000	58.029.840	
5	Nhè Súa Háng	138,578	137,8144	400.000	55.125.760	
6	Pô Ca Dao	459,135	456,4608	400.000	182.584.320	
7	Trung Phàng Khổ	288,001	286,1769	400.000	114.470.760	
8	Trung Thu	171,839	171,4726	400.000	68.589.040	
<b>B</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>	<b>142,901</b>	<b>142,7810</b>		<b>57.112.400</b>	
1	UBND xã Trung Thu	142,901	142,7810	400.000	57.112.400	
<b>Tổng cộng: A + B</b>		<b>2.028,515</b>	<b>2.021,4455</b>		<b>808.578.200</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2021 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429 /TB-QBVR ngày 23 /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Trung Thu

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[9]
I	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>					
1	UBND xã Trung Thu	146,661	146,6610	674.910	98.982.976	
<b>Tổng cộng</b>		<b>146,661</b>	<b>146,6610</b>		<b>98.982.976</b>	

**Đơn giá:** Thủy điện Hòa Bình: 274.315đ; Thủy điện Sơn La: 346.882đ; Nhà máy nước Vinaconex: 4.363đ; Bù đơn giá: 49.350đ



**GIÁM ĐỐC**

**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2021 LƯU VỰC TRUNG THU**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Trung Thu

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[9]
I	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>					
1	UBND xã Trung Thu	52,220	52,2200	63.750	3.329.025	
<b>Tổng cộng</b>		<b>52,220</b>	<b>52,2200</b>		<b>3.329.025</b>	

*Đơn giá: Thủy điện Trung Thu: 63.750đ*



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429/TB-QBVR ngày 23/11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Huổi Sớ

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên


TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
<b>A</b>	<b>NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI: (3HGD + 6CĐ)</b>	<b>1.763,759</b>	<b>1.763,7590</b>		<b>705.503.600</b>	
<b>I</b>	<b>HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN: 03 HGD</b>	<b>2,009</b>	<b>2,0090</b>		<b>803.600</b>	
	<b>Thôn Hồng Ngài (03 HGD)</b>	<b>2,009</b>	<b>2,0090</b>		<b>803.600</b>	
1	Vừ Giống Sinh	0,660	0,6600	400.000	264.000	
2	Vừ Sáu Lừ	0,745	0,7450	400.000	298.000	
3	Lý Chu Pùa	0,604	0,6040	400.000	241.600	
<b>II</b>	<b>CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ: 06 CĐ</b>	<b>1.761,750</b>	<b>1.761,7500</b>		<b>704.700.000</b>	
1	Cộng đồng Thôn Nậm Bành	465,095	465,0950	400.000	186.038.000	
2	Cộng đồng Thôn Háng Pàng	269,950	269,9500	400.000	107.980.000	



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
3	Cộng đồng Thôn Hồng Ngải	255,727	255,7270	400.000	102.290.800	
4	Cộng đồng Thôn Huổi Lóng	225,150	225,1500	400.000	90.060.000	
5	Cộng đồng Thôn Huổi Sớ 1+2	430,879	430,8790	400.000	172.351.600	
6	Cộng đồng Thôn Tù Cha	114,949	114,9490	400.000	45.979.600	
<b>B</b>	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC: 01 UBND XÃ</b>	<b>83,870</b>	<b>83,8700</b>		<b>33.548.000</b>	
1	UBND xã Huổi Sớ	83,870	83,8700	400.000	33.548.000	
<b>Tổng cộng: A + B</b>		<b>1.847,629</b>	<b>1.847,6290</b>		<b>739.051.600</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1: 200.000 đ, lần 2: 200.000 đ

**GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**

Biểu 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TẠM ỨNG NĂM 2022  
LƯU VỰC SÔNG ĐÀ**

(Kèm theo Thông báo số 429/TB-QBVR ngày 23/11/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

Xã: Huổi Sớ

Huyện: Tủa Chùa

Tỉnh: Điện Biên

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng lần 1 + lần 2 (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Không đủ điều kiện chi trả
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
I	<b>HỘ GIA ĐÌNH: 02 HGD</b>					
	Thôn Hồng Ngài (02 HGD)	0,753	0,7530		301.200	
1	Lý Dứa Phừ	0,753	0,7530	400.000	301.200	Chưa mở tài khoản
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0,753</b>	<b>0,7530</b>		<b>301.200</b>	

Đơn giá tạm ứng năm 2022: lần 1:200.000 đ, lần 2:200.000 đ

GIÁM ĐỐC



**ĐẶNG THỊ THU HIỀN**